

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
1. Báo cáo của Hội đồng quản trị	02 - 05
2. Báo cáo kiểm toán độc lập	06 - 07
3. Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014	08 - 09
4. Kết quả kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014	10
5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014	11
6. Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014	12 - 34

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Điện lực Khánh Hòa (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được kiểm toán của Công ty.

1. Khái quát chung về công ty

Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Điện lực Khánh Hòa được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3703000358 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Khánh Hòa cấp lần đầu ngày 19 tháng 3 năm 2008. và đã trải qua các lần thay đổi sau:

- Đăng ký thay đổi lần thứ nhất do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Khánh Hòa cấp ngày 29 tháng 12 năm 2009 theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4200742214;
- Đăng ký thay đổi lần thứ nhất do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Khánh Hòa cấp ngày 20 tháng 5 năm 2011 theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4200742214.

Hiện nay Công ty đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom).

Mã chứng khoán KCE.

Vốn điều lệ : 15.000.000.000 đồng.

2. Trụ sở chính hoạt động

Địa chỉ : Lô C5,6,7,8 Khu Công nghiệp Đắc Lộc, xã Vĩnh Phương, Thành phố Nha Trang, Khánh Hòa.

Điện thoại : +84 (58) 6256 699

Fax : +84 (58) 6251 235

3. Ngành nghề kinh doanh

- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Sản xuất, kinh doanh sản phẩm bê tông công nghiệp;
- Sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng;
- Sản xuất, kinh doanh sản phẩm cơ khí;
- Xây lắp công nghiệp.

4. Hội đồng quản trị và Ban Điều hành

4.1. Hội đồng quản trị

Hội đồng quản trị của Công ty cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Ngày bổ nhiệm</i>	<i>Ngày miễn nhiệm</i>
Ông Nguyễn Cao Ký	Chủ tịch	18/04/2013	30/09/2014
Ông Nguyễn Quang Tiến	Chủ tịch	01/10/2014	
Ông Nguyễn Phước Vĩnh Khải	Thành viên	18/04/2013	
Ông Lê Duy Cửu	Thành viên	18/04/2013	

4.2. Ban kiểm soát

Ban kiểm soát của Công ty cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Ngày bổ nhiệm</i>
Ông Nguyễn Thanh Gần Em	Trưởng ban	18/04/2013
Bà Phan Thị Thanh Lý	Ủy viên	18/04/2013
Bà Phan Thị Vân Hà	Ủy viên	18/04/2013

4.3. Ban Điều hành

Ban Điều hành của Công ty cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Ngày bổ nhiệm</i>
Ông Nguyễn Phước Vĩnh Khải	Giám đốc	20/04/2013
Ông Nguyễn Thanh Hải	Phó Giám đốc	22/04/2013
Ông Võ trị	Kế toán trưởng	22/04/2013

5. Đánh giá tình hình kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 được thể hiện trong Báo cáo tài chính từ trang 08 đến trang 34.

6. Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ

Theo ý kiến của Hội đồng quản trị, Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 sẽ không bị ảnh hưởng nghiêm trọng bởi bất kỳ khoản mục, nghiệp vụ hay sự kiện quan trọng hoặc có bản chất bất thường nào phát sinh từ ngày kết thúc năm tài chính cho đến ngày lập Báo cáo này cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

7. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt - **VIETVALUES** được chỉ định thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Công ty. Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt - **VIETVALUES** bày tỏ nguyện vọng tiếp tục được chỉ định là kiểm toán viên độc lập của Công ty.

8. Xác nhận của Hội đồng quản trị

Hội đồng Quản trị Công ty chịu trách nhiệm lập các Báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong từng năm tài chính và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014. Trong việc lập các Báo cáo tài chính này, Hội đồng Quản trị đã:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các phán đoán và các ước tính một cách thận trọng;
- Công bố các chuẩn mực kế toán phải tuân theo trong các vấn đề trọng yếu được công bố và giải trình trong các Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Hội đồng quản trị đảm bảo rằng, Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập các Báo cáo tài chính; các sổ kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tại bất kỳ thời điểm nào, với mức độ chính xác hợp lý tình hình tài chính của Công ty và các Báo cáo tài chính được lập tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

Hội đồng quản trị Công ty cũng chịu trách nhiệm bảo vệ an toàn tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Vào ngày lập báo cáo này, các thành viên Hội đồng quản trị cho rằng không có bất kỳ tình huống nào có thể làm sai lệch các số liệu được phản ánh trên Báo cáo tài chính của Công ty. Không một thành viên nào của Hội đồng quản trị hoặc Ban điều hành có bất cứ khoản lợi nào từ một hợp đồng được ký kết với các công ty hay các bên liên quan.

9. Phê duyệt các Báo cáo tài chính

Chúng tôi, các thành viên của Hội đồng quản trị Công ty phê duyệt các Báo cáo tài chính kèm theo. Các báo cáo này đã được lập một cách đúng đắn, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Công ty, đồng thời phù hợp với các Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 03 năm 2015.

TM. Hội đồng quản trị

NGUYỄN QUANG TIẾN
Chủ tịch Hội đồng quản trị

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN ĐIỀU HÀNH
CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG LY TÂM ĐIỆN LỰC KHÁNH HÒA**

Báo cáo kiểm toán về Báo cáo tài chính

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2014 bao gồm Bảng cân đối kế toán ngày 31 tháng 12 năm 2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 được lập ngày 20 tháng 03 năm 2015 (từ trang 08 đến trang 34) của Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Điện lực Khánh Hòa (sau đây gọi tắt là “Công ty”).

Trách nhiệm của Ban điều hành

Ban điều hành Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính năm 2014 của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính năm 2014 không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính năm 2014 dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính năm 2014 của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính năm 2014. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính năm 2014 do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính năm 2014 trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính năm 2014.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Điện lực Khánh Hòa tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Điện lực Khánh Hòa được lập phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan về việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Điện lực Khánh Hòa cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được Công ty TNHH Kiểm toán FAC kiểm toán. Kiểm toán viên của công ty kiểm toán này đã đưa ra Báo cáo kiểm toán có dạng chấp nhận toàn phần về Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Điện lực Khánh Hòa cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 03 năm 2015.

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt (VIETVALUES)

Th.s Huỳnh Trúc Lâm – Phó Tổng Giám đốc

Giấy CNDKHN số: 1523-2013-071-1

Chữ ký được ủy quyền

Th.s Đào Vũ Thiên Long - Kiểm toán viên

Giấy CNDKHN số: 1739-2013-071-1

Nơi nhận:

- *Như trên.*
- *Lưu **VIETVALUES**.*

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

DVT: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Cuối năm	Đầu năm
1	2	3	4	5
100	A- TÀI SẢN NGẮN HẠN		14.526.600.811	14.990.384.627
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	5.1	4.901.174.147	5.821.375.156
111	1. Tiền		4.901.174.147	5.821.375.156
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	-
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		-	-
121	1. Đầu tư ngắn hạn		-	-
129	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn		-	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		5.488.347.976	6.557.942.000
131	1. Phải thu của khách hàng	5.2	7.873.395.355	8.030.427.391
132	2. Trả trước cho người bán	5.3	17.875.000	-
133	3. Phải thu nội bộ		-	-
138	4. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	5.4	54.783.513	10.843.844
139	5. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	5.5	(2.457.705.892)	(1.483.329.235)
140	IV. Hàng tồn kho	5.6	3.607.720.918	2.372.401.413
141	1. Hàng tồn kho		3.607.720.918	2.372.401.413
142	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		-	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		529.357.770	238.666.058
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	5.7	417.872.567	172.416.058
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		-	-
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		2.985.203	-
158	4. Tài sản ngắn hạn khác	5.8	108.500.000	66.250.000
200	B- TÀI SẢN DÀI HẠN		21.635.277.107	24.328.256.537
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		-	-
220	II. Tài sản cố định		21.111.120.683	23.880.791.776
221	1. Tài sản cố định hữu hình	5.9	18.217.684.533	20.266.376.752
222	- Nguyên giá		36.400.569.662	35.229.646.577
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(18.182.885.129)	(14.963.269.825)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính		-	-
227	3. Tài sản cố định vô hình	5.10	2.893.436.150	3.614.415.024
228	- Nguyên giá		3.409.623.271	4.129.876.938
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(516.187.121)	(515.461.914)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		-	-
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		-	-
260	V. Tài sản dài hạn khác		524.156.424	447.464.761
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	5.11	505.818.424	447.464.761
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		-	-
268	3. Tài sản dài hạn khác	5.12	18.338.000	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		36.161.877.918	39.318.641.164

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Cuối năm	Đầu năm
1	2	3	4	5
300	A- NỢ PHẢI TRẢ		10.202.306.915	18.119.568.023
310	I. Nợ ngắn hạn		8.109.999.851	14.570.007.292
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	5.13	737.000.000	7.141.020.337
312	2. Phải trả người bán	5.14	2.511.299.897	2.559.621.815
313	3. Người mua trả tiền trước	5.15	1.993.127.235	2.072.665.706
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	5.16	827.243.177	864.319.811
315	5. Phải trả người lao động		1.243.491.397	985.017.114
316	6. Chi phí phải trả	5.17	11.055.000	32.610.000
319	7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	5.18	531.519.437	674.023.602
320	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn		-	-
323	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		255.263.708	240.728.907
330	II. Nợ dài hạn		2.092.307.064	3.549.560.731
333	1. Phải trả dài hạn khác	5.19	2.092.307.064	2.812.560.731
334	2. Vay và nợ dài hạn		-	737.000.000
400	B- NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU		25.959.571.003	21.199.073.141
410	I. Vốn chủ sở hữu	5.20	25.959.571.003	21.199.073.141
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		15.000.000.000	15.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		-	-
413	3. Vốn khác của chủ sở hữu		4.926.554.937	3.755.631.852
417	4. Quỹ đầu tư phát triển		119.448.147	331.741.232
418	5. Quỹ dự phòng tài chính		199.000.000	199.000.000
419	6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		-	-
420	7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		5.714.567.919	1.912.700.057
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		36.161.877.918	39.318.641.164

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Cuối năm	Đầu năm
1. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
2. Ngoại tệ các loại (USD)		-	-
3. Nguồn vốn khấu hao đã hình thành		-	-

Khánh Hòa, ngày 20 tháng 03 năm 2015.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

NGUYỄN THỊ TUYẾT LOAN

VÕ TRI

NGUYỄN PHƯỚC VINH KHẢI

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

ĐVT: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3		5
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	6.1	69.974.595.813	41.455.075.526
03	2. Các khoản giảm trừ		5.272.728	30.558.150
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		69.969.323.085	41.424.517.376
11	4. Giá vốn hàng bán	6.2	51.106.152.360	30.334.603.602
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		18.863.170.725	11.089.913.774
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	6.3	75.382.331	26.166.543
22	7. Chi phí tài chính	6.4	470.663.677	1.718.885.223
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		400.447.861	1.661.767.723
24	8. Chi phí bán hàng	6.5	5.880.346.260	3.613.232.025
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	6.6	2.829.782.662	2.886.562.499
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		9.757.760.457	2.897.400.570
31	11. Thu nhập khác		-	-
32	12. Chi phí khác	6.7	50.499.425	1.114.375
40	13. Lợi nhuận khác		(50.499.425)	(1.114.375)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		9.707.261.032	2.896.286.195
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	6.8	2.372.813.113	783.586.138
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		7.334.447.919	2.112.700.057
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	6.9	4.890	1.408

Khánh Hòa, ngày 20 tháng 03 năm 2015.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

NGUYỄN THỊ TUYẾT LOAN

VÕ TRỊ

NGUYỄN PHƯỚC VĨNH KHẢI

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

ĐVT: VNĐ

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		9.707.261.032	2.896.286.195
	2. Điều chỉnh các khoản		4.589.998.514	6.522.205.697
02	- Khấu hao tài sản cố định		3.220.340.511	3.346.157.782
03	- Các khoản dự phòng		974.376.657	1.483.329.235
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		-	-
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(75.382.331)	(26.166.543)
06	- Chi phí lãi vay		470.663.677	1.718.885.223
08	3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		14.297.259.546	9.418.491.892
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		49.982.164	(181.177.724)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(1.235.319.505)	1.588.802.470
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)		(193.801.702)	5.131.215.043
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(303.810.172)	(185.865.198)
13	- Tiền lãi vay đã trả		(492.218.677)	(1.722.275.223)
14	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(2.565.673.616)	(417.923.672)
15	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	-
16	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(432.127.956)	(181.789.275)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		9.124.290.082	13.449.478.313
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(803.853.085)	(242.690.000)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(1.500.000.000)	-
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		1.500.000.000	-
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		75.382.331	26.166.543
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(728.470.754)	(216.523.457)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		10.751.448.925	14.060.487.747
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		(17.892.469.262)	(21.460.514.421)
35	5. Tiền trả nợ thuế tài chính		-	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(2.175.000.000)	(598.100.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(9.316.020.337)	(7.998.126.674)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)		(920.201.009)	5.234.828.182
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		5.821.375.156	586.546.974
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	5.1	4.901.174.147	5.821.375.156

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Khánh Hòa, ngày 20 tháng 03 năm 2015.

Giám đốc

NGUYỄN THỊ TUYẾT LOAN

VÕ TRỊ

NGUYỄN PHƯỚC VINH KHẢI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc kèm với Báo cáo tài chính Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Là công ty cổ phần.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, kinh doanh sản phẩm bê tông công nghiệp.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Sản xuất, kinh doanh sản phẩm bê tông công nghiệp;
- Sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng;
- Sản xuất, kinh doanh sản phẩm cơ khí;
- Xây lắp công nghiệp.

2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Đơn vị tiền tệ được sử dụng để lập báo cáo là Đồng Việt Nam (VNĐ).

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được xử lý theo chuẩn mực kế toán số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái do Bộ Tài chính ban hành theo Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002.

Tỷ giá hạch toán 31/12/2014: 21.246 VNĐ/USD.

3. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Luật Kế toán, Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006; Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp và các thông tư, hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ kế toán của Bộ Tài chính.

3.2. Cam kết kế toán

Chúng tôi, Ban Điều hành Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Điện lực Khánh Hòa cam kết tuân thủ đúng Luật kế toán, Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành trong hệ thống kế toán và báo cáo kế toán do Nhà nước Việt Nam quy định

3.3. Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

4.2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

- Tiền bao gồm: tiền mặt, tiền đang chuyển và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.
- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: bao gồm Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi;
- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: được áp dụng theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Vào cuối kỳ kế toán các số dư tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển có gốc ngoại tệ được điều chỉnh lại theo tỷ giá bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng.

4.3. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: theo nguyên tắc giá gốc;
- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền;
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên.
- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: vào thời điểm khóa sổ Công ty tổ chức đánh giá lại hàng tồn kho và trích lập trên cơ sở chênh lệch lớn hơn của giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

4.4. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

- Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.
- Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra. Công ty lập dự phòng theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2009/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013, cụ thể như sau:
 - Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - + 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm;
 - + 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm;
 - + 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm;
 - + 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
 - Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

4.5. Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

▪ **Nguyên tắc đánh giá:**

Tài sản cố định được xác định theo nguyên giá trừ (-) giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động. Những chi phí mua sắm, cải tiến và tân trang được tính vào giá trị tài sản cố định và những chi phí bảo trì sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khi tài sản bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi/(lỗ) nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh.

▪ **Phương pháp khấu hao áp dụng:**

Tài sản cố định khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định theo thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính.

▪ **Thời gian hữu dụng ước tính của các nhóm tài sản cố định:**

- | | |
|--------------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 08 - 25 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 03 - 10 năm |
| - Phương tiện vận tải | 08 - 10 năm |
| - Thiết bị dụng cụ quản lý | 05 - 08 năm |
| - Tài sản cố định vô hình khác | 07 - 10 năm |

4.6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

- Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.
- Chi phí đi vay được vốn hóa khi liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán và chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai cho việc sử dụng tài sản đó và chi phí đi vay được xác định một cách đáng tin cậy.

4.7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

- Chi phí trả trước: chủ yếu là những chi phí công cụ dụng cụ, đồ dùng văn phòng, nhà xưởng, được phân bổ dần vào chi phí kết quả kinh doanh trong kỳ, và thời gian phân bổ căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính mà tài sản đó mang lại lợi ích kinh tế.
- Phương pháp phân bổ: Theo phương pháp đường thẳng.

4.8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: là số vốn thực góp của chủ sở hữu;
- Thặng dư vốn cổ phần: là số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu ở các công ty cổ phần khi phát hành cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ;
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Bảng cân đối kế toán là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hội tổ thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hội tổ sai sót trọng yếu của năm trước;
- Nguyên tắc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Theo điều lệ Công ty.

4.9. Doanh thu và chi phí

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:
 - Đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
 - Không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
 - Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - Đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
 - Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.
- Doanh thu tài chính được ghi nhận khi thỏa mãn:
 - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
 - Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Chi phí thực tế phát sinh được ghi nhận phù hợp với doanh thu và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ.

4.10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không có bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

4.11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

- Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.
- Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại không có bù trừ.

4.12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

- Thuế giá trị gia tăng: theo phương pháp khấu trừ.
 - + Thuế suất thuế GTGT: 10%.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: thuế suất 22%.
- Các loại thuế khác theo qui định hiện hành tại thời điểm nộp thuế hàng năm.

4.13. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu và trình bày

Tài sản tài chính

Theo thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 01 năm 2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính hợp nhất, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất; các khoản cho vay và phải thu; các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; và tài sản

tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được sắp xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
- Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn hoặc các khoản cho vay và phải thu.

Giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản tài chính

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn; các khoản phải thu khách hàng; các khoản phải thu khác; và các công cụ tài chính không được niêm yết.

Nợ phải trả tài chính

Theo thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 01 năm 2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh báo cáo tài chính, nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Các công cụ tài chính được phân loại là nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu tại thời điểm ghi nhận ban đầu phù hợp với bản chất và định nghĩa của nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phân ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được phát hành hoặc tạo ra chủ yếu mua lại trong thời gian ngắn;
- Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại thuần của nợ phải trả tài chính.

Giá trị ghi sổ ban đầu của nợ phải trả tài chính

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tất cả khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán; các khoản phải trả khác và các khoản nợ và vay.

Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

Công cụ tài chính phức hợp

Công cụ tài chính phức hợp do Công ty phát hành được phân loại thành các thành phần nợ phải trả và thành phần vốn chủ sở hữu theo nội dung thỏa thuận trong hợp đồng và định nghĩa về nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

Phần vốn chủ sở hữu được xác định là giá trị còn lại của công cụ tài chính sau khi trừ đi giá trị hợp lý của phần nợ phải trả. Giá trị của công cụ phái sinh (như là hợp đồng quyền chọn bán) đi kèm công cụ tài chính phức hợp không thuộc phần vốn chủ sở hữu (như là quyền chọn chuyển đổi vốn chủ sở hữu) được trình bày trong phần nợ phải trả. Tổng giá trị ghi sổ cho các phần nợ phải trả và vốn chủ sở hữu khi ghi nhận ban đầu bằng với giá trị hợp lý của công cụ tài chính.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán nếu, và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

4.14. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

4.15. Các bên có liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mỗi quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (ĐVT: VNĐ)

5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Mã số	Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
5.1.1	Tiền mặt	110.001.142	16.561.729
5.1.2	Tiền gửi ngân hàng	4.791.173.005	5.804.813.427
	Cộng	4.901.174.147	5.821.375.156

5.1.2 Tiền gửi ngân hàng

Chi tiết gồm:

STT	Ngân hàng	Cuối năm	Đầu năm
1	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Khánh Hòa	2.802.317.812	4.220.908.770
2	NHTMCP Công Thương – Chi nhánh Khánh Hòa	1.926.319.528	1.521.232.652
3	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Phú Yên	48.557.221	48.837.430
4	NHTMCP An Bình – Chi nhánh Khánh Hòa	13.978.444	13.834.575
	Tổng cộng	4.791.173.005	5.804.813.427

5.2. Phải thu của khách hàng

Chi tiết gồm:	Cuối năm	Đầu năm
- Công ty Cổ phần Đầu tư VCN	658.649.216	208.931.830
- Công ty TNHH Xây dựng Thịnh Hoàng	619.136.760	629.136.760
- Công ty Cổ phần Xây dựng Đầu Tư Phát Triển Bạch Đằng 15	611.607.750	791.542.818
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng HUD 1	458.035.198	1.585.591.262
- Khách hàng khác	5.525.966.431	4.815.224.721
Cộng	7.873.395.355	8.030.427.391

5.3. Trả trước người bán

Là khoản tạm ứng trước chi phí kiểm toán báo cáo tài chính năm 2014.

5.4. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

Chi tiết gồm:	Cuối năm	Đầu năm
- Thuế Thu nhập cá nhân	49.609.618	8.512.104
- Phải thu khác	5.173.895	2.331.740
Cộng	54.783.513	10.843.844

5.5. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi

Chi tiết	Cuối năm	Đầu năm
- Dự phòng cho khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm (50%)	387.054.614	643.745.696
- Dự phòng cho khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 2 năm đến dưới 3 năm (70%)	797.551.620	759.474.758
- Dự phòng cho khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 3 năm trở lên (100%)	1.273.099.658	80.108.781
Cộng	2.457.705.892	1.483.329.235

Tình hình biến động dự phòng phải thu khó đòi như sau:

Chi tiết gồm:	Năm nay	Năm trước
- Số đầu năm	1.483.329.235	-
- Trích lập bổ sung	974.376.657	1.483.329.235
- Hoàn nhập	-	-
Số cuối năm	2.457.705.892	1.483.329.235

5.6. Hàng tồn kho

STT	Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
5.6.1	Hàng mua đang đi trên đường	-	-
5.6.2	Nguyên liệu, vật liệu	1.111.441.777	503.420.866
5.6.3	Công cụ, dụng cụ	49.172.727	50.972.724
5.6.4	Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	32.450.319	74.317.730
5.6.5	Thành phẩm	2.032.994.376	1.649.909.194
5.6.6	Hàng hóa	381.661.719	93.780.899
5.6.7	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho		3.607.720.918	2.372.401.413

5.7. Chi phí trả trước ngắn hạn

Chi tiết gồm:	Năm nay	Năm trước
- Số đầu năm	172.416.058	182.717.508
- Tăng trong năm	1.272.922.497	588.173.603
- Giảm trong năm	(1.027.465.988)	(598.475.053)
Số cuối năm	417.872.567	172.416.058

5.8. Tài sản ngắn hạn khác

Là khoản tạm ứng của nhân viên.

Chi tiết gồm:	Cuối năm	Đầu năm
- Nguyễn Đức Nhân	85.000.000	-
- Nhân viên khác	23.500.000	66.250.000
Cộng	108.500.000	66.250.000

5.9. Tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Tổng cộng
I. Nguyên giá				
1. Số đầu năm	13.814.529.234	16.291.966.823	5.123.150.520	35.229.646.577
2. Tăng trong năm	-	978.309.451	192.613.634	1.170.923.085
3. Giảm trong năm	-	-	-	-
4. Số cuối năm	13.814.529.234	17.270.276.274	5.315.764.154	36.400.569.662
II. Giá trị hao mòn				
1. Số đầu năm	2.835.590.033	9.198.825.181	2.928.854.611	14.963.269.825
2. Tăng trong năm	618.264.804	2.037.745.024	563.605.476	3.219.615.304
3. Giảm trong năm	-	-	-	-
4. Số cuối năm	3.453.854.837	11.236.570.205	3.492.460.087	18.182.885.129
III. Giá trị còn lại				
1. Tại ngày đầu năm	10.978.939.201	7.093.141.642	2.194.295.909	20.266.376.752
2. Tại ngày cuối năm	10.360.674.397	6.033.706.069	1.823.304.067	18.217.684.533

Trong đó: Nguyên giá tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 882.204.336 đồng.

5.10. Tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất ^(*)	Chuyển giao công nghệ	Tổng cộng
I. Nguyên giá			
1. Số đầu năm	3.899.876.938	230.000.000	4.129.876.938
2. Tăng trong năm	-	-	-
3. Giảm trong năm	(720.253.667)	-	(720.253.667)
4. Số cuối năm	3.179.623.271	230.000.000	3.409.623.271
II. Giá trị hao mòn			
1. Số đầu năm	377.604.785	137.857.129	515.461.914
2. Tăng trong năm	77.412.576	28.571.432	105.984.008
3. Giảm trong năm	(105.258.801)	-	(105.258.801)
4. Số cuối năm	349.758.560	166.428.561	516.187.121
III. Giá trị còn lại			
1. Tại ngày đầu năm	3.522.272.153	92.142.871	3.614.415.024
2. Tại ngày cuối năm	2.829.864.711	63.571.439	2.893.436.150

^(*)Là Quyền sử dụng đất tại lô C5,C6,C7,C8 khu Công nghiệp vừa và nhỏ Đắc Lộc, xã Vĩnh Phương, thành phố Nha Trang. Giấy Chứng nhận quyền sử dụng đất số AM 387321 do Ủy ban nhân dân tỉnh Khánh Hòa cấp ngày 16 tháng 02 năm 2009 với thời hạn thuê đến hết ngày 30 tháng 9 năm 2058, diện tích 19.190,9 m².

5.11. Chi phí trả trước dài hạn

Chi tiết gồm:	Năm nay	Năm trước
- Số đầu năm	447.464.761	114.958.758
- Tăng trong năm	380.969.738	498.087.964
- Giảm trong năm	(322.616.075)	(165.581.961)
Số cuối năm	505.818.424	447.464.761

5.12. Tài sản dài hạn khác

Là tiền đặt cọc thuê văn phòng Công ty.

5.13. Vay và nợ ngắn hạn

Là khoản vay của Công ty Cổ phần Điện lực Khánh Hòa để đầu tư mua sắm tài sản cố định phục vụ dự án nhà máy sản xuất bê tông ly tâm ứng lực. Hạn trả nợ được chia làm 02 lần vào ngày 30/06/2015 và ngày 31/12/2015. Lãi suất bằng lãi suất huy động tiền gửi tiết kiệm 01 năm của Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Khánh Hòa.

5.14. Phải trả người bán

Chi tiết gồm:	Cuối năm	Đầu năm
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Vật liệu Xây dựng FICO	529.855.700	456.440.710
- Công ty TNHH Thịnh Đức Tiến	415.480.000	346.840.009
- Doanh nghiệp tư nhân Minh Trâm	351.250.400	92.080.788
- Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm An Giang	339.570.000	-
- Người bán khác	875.143.797	1.664.260.308
Cộng	2.511.299.897	2.559.621.815

5.15. Người mua trả tiền trước

Chi tiết gồm:	Cuối năm	Đầu năm
- Công ty TNHH Xây Dựng Minh Đức	1.000.000.000	-
- Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Quấn Trung	229.515.255	-
- Người mua khác	763.611.980	2.072.665.706
Cộng	1.993.127.235	2.072.665.706

5.16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Chi tiết gồm:	Cuối năm	Đầu năm
- Thuế Giá trị gia tăng	603.882.063	510.297.301
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	154.673.006	347.533.509
- Thuế Thu nhập cá nhân	68.688.108	6.489.001
Cộng	827.243.177	864.319.811

5.17. Chi phí phải trả

Là khoản trích trước chi phí lãi vay phải trả.

5.18. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

Chi tiết gồm:	Cuối năm	Đầu năm
- Tiền hoa hồng	531.519.437	666.112.682
- Phải trả khác	-	7.910.920
Cộng	531.519.437	674.023.602

5.19. Phải trả dài hạn khác

Là khoản phải trả tiền thuê đất Khu công nghiệp Đắc Lộ.

5.20. Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ Đầu tư phát triển	Quỹ Dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
A	1	2	4	5	6	7
Số dư đầu năm trước	15.000.000.000	3.430.424.725	656.948.359	199.000.000	713.340.572	19.999.713.656
Tăng trong năm trước	-	325.207.127	-	-	2.112.700.057	2.437.907.184
Giảm trong năm trước	-	-	(325.207.127)	-	(913.340.572)	(1.238.547.699)
Số dư cuối năm trước, đầu năm nay	15.000.000.000	3.755.631.852	331.741.232	199.000.000	1.912.700.057	21.199.073.141
Tăng trong năm nay	-	1.170.923.085	958.630.000	-	7.334.447.919	9.464.001.004
Giảm trong năm nay	-	-	(1.170.923.085)	-	(3.532.580.057)	(4.703.503.142)
Số dư cuối năm nay	15.000.000.000	4.926.554.937	119.448.147	199.000.000	5.714.567.919	25.959.571.003

▪ **Chi tiết vốn đầu tư của Chủ sở hữu**

<i>Chi tiết góp vốn đầu tư chủ sở hữu:</i>	Tỷ lệ	Cuối năm	Đầu năm
- Công ty Cổ phần Điện lực Khánh Hòa	31,00%	4.650.000.000	4.650.000.000
- Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm An Giang	26,00%	3.900.000.000	3.900.000.000
- Cổ đông khác	43,00%	6.450.000.000	6.450.000.000
Cộng	100,00%	15.000.000.000	15.000.000.000

▪ **Cổ phiếu**

<i>Chi tiết gồm:</i>	Cuối năm	Đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.500.000	1.500.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>1.500.000</i>	<i>1.500.000</i>
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng	1.500.000	1.500.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>1.500.000</i>	<i>1.500.000</i>
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (*)	-	-
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.500.000	1.500.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>1.500.000</i>	<i>1.500.000</i>
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000

▪ **Chi tiết lợi nhuận phân phối trong năm**

Số dư đầu năm	1.912.700.057
Lợi nhuận sau Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.334.447.919
Lợi nhuận dùng để phân phối	9.247.147.976
Phân phối trong năm:	
+ <i>Quỹ Khen thưởng</i>	298.950.057
+ <i>Quỹ phúc lợi</i>	100.000.000
+ <i>Quỹ đầu tư phát triển</i>	958.630.000
+ <i>Chia cổ tức</i>	2.175.000.000
Lợi nhuận chưa phân phối cuối kỳ	5.714.567.919

Lợi nhuận phân phối trong năm 2014 Công ty căn cứ vào Nghị Quyết số 14/2014/NQ-BTLT-ĐHĐCĐ ngày 11 tháng 4 năm 2014.

6 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (ĐVT: VNĐ)

6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Chủ yếu là doanh thu bán trụ bê tông ly tâm.

6.2 Giá vốn hàng bán

Chủ yếu là giá vốn bán trụ bê tông ly tâm.

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

Là lãi tiền gửi ngân hàng.

6.4 Chi phí tài chính

Là chi phí lãi vay.

6.5 Chi phí bán hàng

Chi tiết gồm:

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.151.745.397	2.084.090.027
- Chi phí bằng tiền khác	1.728.600.863	1.529.141.998
Cộng	5.880.346.260	3.613.232.025

6.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi tiết gồm:

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nhân viên quản lý	1.008.633.776	666.153.601
- Chi phí vật liệu, công cụ, dụng cụ	38.010.058	41.154.764
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	58.488.732	61.452.900
- Chi phí dự phòng	974.376.657	1.483.329.235
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	67.149.900	80.462.362
- Chi phí bằng tiền khác	683.123.539	554.009.637
Cộng	2.829.782.662	2.886.562.499

6.7 Chi phí khác

Là tiền phạt vi phạm hành chính và tiền phạt vi phạm hợp đồng.

6.8 Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Lợi nhuận trước thuế	9.707.261.032
Điều chỉnh tăng	813.696.039
- <i>Thù lao Hội đồng quản trị</i>	90.000.000
- <i>Tiền phạt chậm nộp thuế, mất hóa đơn</i>	17.770.025
- <i>Chi phí dự phòng không hợp lý</i>	705.926.014
Điều chỉnh giảm	-
Thu nhập chịu thuế	10.520.957.071
Thuế TNDN phải nộp từ hoạt động kinh doanh trong năm (22%)	2.314.610.556
Điều chỉnh thuế TNDN sai sót các năm trước	58.202.557
Cộng thuế TNDN phải nộp năm 2014	2.372.813.113

6.9 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	7.334.447.919	2.112.700.057
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông :		
- <i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>	-	-
- <i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	7.334.447.919	2.112.700.057
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	1.500.000	1.500.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	4.890	1.408

6.10 Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

Chi tiết gồm:	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	28.872.660.930	16.690.835.268
- Chi phí nhân công	10.820.620.681	6.990.313.700
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.220.340.511	3.346.157.782
- Chi phí dự phòng	974.376.657	1.483.329.235
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.964.978.966	3.451.765.866
- Chi phí khác bằng tiền	3.402.268.847	2.906.893.515
Cộng	54.255.246.592	34.869.295.366

7 THÔNG TIN BỔ SUNG KHÁC

7.1 Tiền lương và tiền thưởng của các thành viên chủ chốt^(*) của Công ty:

Chi tiết gồm:	Năm nay	Năm trước
- Tiền thù lao	216.000.000	144.000.000
- Tiền lương, thưởng	1.063.883.776	526.930.235
Cộng	1.279.883.776	670.930.235

^(*)Các thành viên chủ chốt là các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc, Kế toán trưởng.

7.2 Mọi quan hệ với các bên liên quan

Tên khách hàng	Mối liên hệ	Nội dung	Năm nay	Năm trước
Công ty Cổ phần Điện lực Khánh Hòa	Chủ sở hữu chiếm 31,00%	Các giao dịch trong năm		
		Bán hàng	10.240.407.051	12.239.305.048
		Thu tiền hàng	10.434.204.044	12.115.383.056
		Trả nợ tiền vay	-	3.600.000.000
		Lãi vay, mua hàng trả chậm	48.826.250	385.333.500
		Trả lãi vay, mua hàng trả chậm	37.771.250	421.333.500
		Mua hàng	51.268.000	40.748.000
		Thanh toán tiền hàng	51.268.000	40.748.000
		Cổ tức	674.250.000	186.000.000
		Số dư cuối năm		
		Phải thu khách hàng	13.099.999	206.896.992
		Mua tài sản trả chậm	-	737.000.000
		Nợ dài hạn đến hạn trả	737.000.000	-
		Chi phí lãi vay phải trả	11.055.000	-
		Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm An Giang	Chủ sở hữu chiếm 26,00%	Các giao dịch trong năm
Mua hàng	3.177.900.000			-
Thanh toán tiền hàng	2.838.330.000			-
Cổ tức	565.500.000			156.000.000
Số dư cuối năm				
Phải trả người bán	339.570.000			-

7.3 Báo cáo theo bộ phận

STT	Chỉ tiêu	Hoạt động thương mại	Hoạt động tài chính	Tổng
Năm nay				
1	Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	69.969.323.085	75.382.331	70.044.705.416
2	Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	-	-	-
3	Giá vốn hàng bán	51.106.152.360	-	51.106.152.360
4	Chi phí tài chính	-	470.663.677	470.663.677
5	Chi phí bán hàng	5.880.346.260	-	5.880.346.260
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp	2.829.782.662	-	2.829.782.662
7	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	10.153.041.803	(395.281.346)	9.757.760.457
Năm trước				
1	Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	41.424.517.376	26.166.543	41.450.683.919
2	Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	-	-	-
3	Giá vốn hàng bán	30.334.603.602	-	30.334.603.602
4	Chi phí tài chính	-	1.718.885.223	1.718.885.223
5	Chi phí bán hàng	3.613.232.025	-	3.613.232.025
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp	2.886.562.499	-	2.886.562.499
7	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	4.590.119.250	(1.692.718.680)	2.897.400.570

7.4 Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.901.174.147	5.821.375.156	4.901.174.147	5.821.375.156
Phải thu khách hàng	5.415.689.463	6.547.098.156	5.415.689.463	6.547.098.156
Các khoản phải thu khác	181.621.513	77.093.844	181.621.513	77.093.844
Cộng	10.498.485.123	12.445.567.156	10.498.485.123	12.445.567.156
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ	737.000.000	7.878.020.337	737.000.000	7.878.020.337
Phải trả cho người bán	2.511.299.897	2.559.621.815	2.511.299.897	2.559.621.815
Chi phí phải trả	11.055.000	32.610.000	11.055.000	32.610.000
Phải trả khác	2.623.826.501	3.486.584.333	2.623.826.501	3.486.584.333
Cộng	5.883.181.398	13.956.836.485	5.883.181.398	13.956.836.485

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của tiền mặt, tiền gửi ngân hàng ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải trả cho người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương giá trị ghi sổ sách của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- Giá trị hợp lý của cá khoản phải thu và cho vay có lãi suất cố định hoặc thay đổi được đánh giá dựa trên các thông tin như lãi suất, rủi ro, khả năng trả nợ và tính chất rủi ro liên quan đến khoản nợ. Trên cơ sở đánh giá này Công ty ước tính dự phòng cho phần có khả năng không thu hồi được.

7.5 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt, yêu cầu ứng trước tiền đối với các đơn vị giao dịch lần đầu hay chưa có thông tin về khả năng tài

chính và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

7.6 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban Điều hành chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc Ngân hàng nhà nước thắt chặt tiền tệ, cụ thể như tăng lãi suất cho vay, hạn chế tín dụng, làm cho khách hàng của Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ thanh toán cho Công ty theo các hợp đồng đã ký kết.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp với các khoản vay ở mức mà Ban Điều hành cho là đủ đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Cộng
Số cuối năm			
Vay và nợ	737.000.000	-	737.000.000
Phải trả cho người bán	2.511.299.897	-	2.511.299.897
Chi phí phải trả	11.055.000	-	11.055.000
Các khoản phải trả khác	531.519.437	2.092.307.064	2.623.826.501
Cộng	3.790.874.334	2.092.307.064	5.883.181.398
Số đầu năm			
Vay và nợ	7.141.020.337	737.000.000	7.878.020.337
Phải trả cho người bán	2.559.621.815	-	2.559.621.815
Chi phí phải trả	32.610.000	-	32.610.000
Các khoản phải trả khác	674.023.602	2.812.560.731	3.486.584.333
Cộng	10.407.275.754	3.549.560.731	13.956.836.485

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

7.7 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường.

Rủi ro thị trường đối với hoạt động của công ty bao gồm: rủi ro lãi suất và rủi ro về giá.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Công ty có rủi ro về giá cả nguyên vật liệu xây dựng do thực hiện các công trình xây dựng. Công ty quản lý rủi ro về giá nguyên vật liệu thông qua việc theo dõi chặt chẽ các thông tin và tình hình có liên quan của thị trường nhằm quản lý thời điểm.

7.8 Sự kiện sau niên độ

Theo ý kiến của Ban điều hành, Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 sẽ không bị ảnh hưởng nghiêm trọng bởi bất kỳ khoản mục, nghiệp vụ hay sự kiện quan trọng hoặc có bản chất bất thường nào phát sinh từ ngày kết thúc năm tài chính cho đến ngày lập Báo cáo này cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

7.9 Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát thực trạng tài chính và kết quả kinh doanh của Công ty

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm trước	Năm nay
1. Bố trí cơ cấu tài sản và nguồn vốn			
1.1. Bố trí cơ cấu tài sản			
- Tài sản ngắn hạn/ Tổng tài sản	%	38,13	40,17
- Tài sản dài hạn/ Tổng tài sản	%	61,87	
1.2. Bố trí cơ cấu nguồn vốn			
- Nợ phải trả/ Tổng nguồn vốn	%	46,08	28,21
- Nguồn vốn chủ sở hữu/ Tổng nguồn vốn	%	53,92	71,79
2. Khả năng thanh toán			
2.1. Khả năng thanh toán ngắn hạn	Lần	1,03	1,79
2.2. Khả năng thanh toán nhanh	Lần	0,87	1,35
2.3. Khả năng thanh toán tức thời	Lần	0,40	0,60
3. Tỷ suất sinh lời			
- Tỷ suất lợi nhuận gộp trên doanh thu thuần	%	26,77	26,96
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần	%	5,10	10,48
- Doanh thu thuần trên tổng tài sản	%	104,59	185,40
- Tỷ suất sinh lời trên tài sản	%	5,33	19,43
- Tỷ suất sinh lời trên vốn chủ sở hữu	%	10,26	31,11
4. Hệ số đo lường hiệu quả hoạt động			
- Vòng quay tài sản	Vòng	1,05	1,85
- Vòng quay các khoản phải thu	Vòng	5,74	11,62
- Vòng quay hàng tồn kho	Vòng	9,58	17,09
- Vòng quay vốn lưu động	Vòng	23,05	20,47

Khánh Hòa, ngày 20 tháng 03 năm 2015.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

NGUYỄN THỊ TUYẾT LOAN

VÕ TRỊ

NGUYỄN PHƯỚC VĨNH KHẢI